

Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh : 29.08.2019
Ngày phát hành lần trước : 04.07.2018
Phiên bản : 3.0



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

YaraVita BUD BOOSTER

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Dấu hiệu nhận biết sản phẩm : YaraVita BUD BOOSTER
Số CAS : Không áp dụng.
Số đăng ký EC : Không áp dụng.
Số UN : 3077
Loại sản phẩm : rắn (Bột.)
Mã sản phẩm : PYP14W

Ứng dụng

Khu vực áp dụng : Các ứng dụng chuyên nghiệp
Cách sử dụng nguyên liệu. : Phân bón.

Nhà cung cấp

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Yara Vietnam Ltd..

ĐỊA CHỈ

Đường : Fl. 14 Empress Tower
138 - 142 Hai Ba Trung, Da Kao Ward,
District 1

THÀNH PHỐ : Ho Chi Minh City
Quốc Gia : Viet Nam

Số Điện Thoại : +84 28 3829 6869
Số fax : +84 28 3827 9317
Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : yaraasiapacific@yara.com

Số điện thoại khẩn cấp (với giờ hoạt động) : +84 28 4458 2388 (Việt Nam, 24/7)

Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

Tên : Trung Tâm Kiểm Soát Chất độc - Bệnh viện Bạch Mai
Số Điện Thoại : +84 24 38693731 ext 6821

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế : Hỗn hợp

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	%
colemanite (calcium borate)	12291-65-5	Không có sẵn.	>= 30 - < 35

trizinc bis(orthophosphate)	7779-90-0	Không có sẵn.	$\geq 15 - < 20$
kali nitrat	7757-79-1	KNO ₃	$\geq 10 - < 12,5$
kẽm oxit	1314-13-2	ZnO	$\geq 3 - < 5$
dicopper chloride trihydroxide	1332-65-6	Cu	$\geq 0,1 - < 0,2$

Nồng độ nào biểu thị dưới dạng khoảng là để bảo mật thông tin hay do sự biến đổi của lô.

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này. Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

Nhận xét : Sản phẩm này chứa Bo (xem phần 7 và 11).

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại và ghi nhãn hàng hóa cần phải tuân thủ theo thông tin hướng dẫn, khuyến cáo của GHS và mục đích sử dụng.

Mức xếp loại nguy hiểm. : ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Khả năng sinh sản) - Loại 2
 ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Thai nhi) - Loại 2
 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 2
 ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ : H361 Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh.
 H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : P202 Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu.
 P280 Mang găng tay/quần áo bảo hộ và đồ bảo hộ mắt/mặt.

Phản ứng : P273 Tránh thải ra môi trường.
 P391 Thu gom chất tràn.
 P308 NẾU bị phơi nhiễm hoặc có quan ngại:
 P313 Hãy tìm chăm sóc y tế.

Xử lý : P501 Thải bỏ chất và thùng chứa theo các quy định địa phương.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Đám bụi mịn có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí. Xử lý và/hoặc chế biến vật liệu này có thể tạo ra chất bụi có thể gây khó chịu ở mắt, da, mũi và họng.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Tiếp xúc mắt** : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc nếu có khó chịu.
- Hít phải** : Hãy tìm chăm sóc y tế nếu quý vị cảm thấy không khỏe. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
- Tiếp xúc ngoài da** : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng.
- Nuốt phải** : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Hãy tìm chăm sóc y tế nếu quý vị cảm thấy không khỏe. Chuyển người bị nạn ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ở tư thế dễ thở.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Sự phơi nhiễm với nồng độ trong không khí quá giới hạn do luật định hoặc mức khuyến cáo có thể gây khó chịu cho mắt.
- Hít phải** : Sự phơi nhiễm với nồng độ trong không khí quá giới hạn do luật định hoặc mức khuyến cáo có thể gây khó chịu cho mũi, họng và phổi. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe. Hậu quả nghiêm trọng có thể đến trễ sau khi bị phơi nhiễm.
- Tiếp xúc ngoài da** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ

- Hít phải** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:
dị ứng đường hô hấp
ho
- Tiếp xúc ngoài da** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

- Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng nhiều nước làm ngập.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Không dùng cát hoặc hơi nước vì sẽ ủ lửa cháy âm ỉ phía bên trong.
- Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Đám bụi mịn có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí. Vật liệu này độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.
- Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** : Các sản phẩm làm thổi rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:
ôxít nitơ
ôxít kim loại
amoniac
Tránh hít phải bụi, hơi hay khói từ chất đang cháy.
Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn.
- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chữa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chữa phơi ra lửa.
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.
- Nhận xét** : Không gây nổ.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** :
- Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Tránh hít bụi. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
- Cho các nhân viên cấp cứu** :
- Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
- Đề phòng cho môi trường** :
- Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ** :
- Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tránh sinh bụi. Không quét khô. Hút bụi bằng máy hút có bộ lọc Bất Bụi Hiệu Quả Cao (HEPA) rồi cho vào một thùng chứa chất thải kín, có ghi nhãn. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.
- Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng** :
- Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Tránh sinh bụi. Không quét khô. Hút bụi bằng máy hút có bộ lọc Bất Bụi Hiệu Quả Cao (HEPA) rồi cho vào một thùng chứa chất thải kín, có ghi nhãn. Giữ đưng để bụi bám và ngăn không cho gió tung bụi lên. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Không dùng cho con người và động vật.

- Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Để phòng ngừa, hãy giữ mức độ tiếp xúc thấp nhất có thể đối với phụ nữ mang thai, trẻ em và nhân viên ở độ tuổi sinh sản. Tránh sinh bụi. Không hít thở bụi. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Đừng nuốt. Tránh hít bụi. Tránh thải ra môi trường. Tránh tạo ra bụi khi xử lý và tránh mọi nguồn có thể bắt lửa (tia lửa hay ngọn lửa). Ngăn ngừa tích tụ bụi. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Phải bảo vệ máy móc dụng cụ về điện và các đèn điện chiếu sáng theo tiêu chuẩn thích hợp để ngăn bụi khô tiếp xúc với bề mặt nóng, phát tia lửa hay nguồn bắt lửa khác. Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Muốn tránh cháy hoặc nổ, triệt tiêu điện tĩnh trong khi di chuyển bằng cách cách điện, cột chặt các đồ chứa và thiết bị trước khi di chuyển. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.
- Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.
- Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ** : Lưu trữ trong khu vực cách biệt được phê chuẩn. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Cất giữ khóa kín. Loại trừ mọi nguồn bắt lửa. Giữ tách xa các vật liệu ôxi hóa. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dụng đứng, cho khô rò rỉ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường.
- Những đề nghị cụ thể cho người dùng cuối** : Không tạo và hít sol khí phân bón lỏng.
- Ngoài ra các biện pháp bảo vệ chung, chúng tôi khuyến nghị bạn sử dụng găng tay và thiết bị bảo vệ mắt, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp hiệu quả (mặt nạ phòng hơi độc P2/P3 có đệm mặt kín) trong quá trình xử lý phân bón và bảo trì thiết bị để giảm thiểu tiếp xúc do hít và đảm bảo sử dụng an toàn trong hoạt động này (xem phần 8).
- Đánh giá rủi ro cho thấy sử dụng an toàn trong quá trình rải phân bón bình thường chứa dưới 5% bo bởi máy kéo (dạng

lồng hoặc hạt) và ba lô đeo vai (dạng lồng).

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Tên thành phần nguy hiểm	Giới hạn phơi nhiễm
dicopper chloride trihydroxide	Bộ Y tế (2002-10-01) TWA 0,5 mg/m ³ STEL 1 mg/m ³
kẽm oxit	Bộ Y tế (2002-10-01) TWA 5 mg/m ³ Biểu mẫu: Bụi và khói STEL 10 mg/m ³ Biểu mẫu: Bụi và khói Bộ Y tế (2002-10-10) TWA 2 mg/m ³ Biểu mẫu: Bụi có thể hô hấp phải TWA 4 mg/m ³ Biểu mẫu: Toàn bộ bụi

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

- : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Nếu khi sử dụng có phát ra bụi, khói, khí, hơi hoặc sương, hãy dùng những vật dụng che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ cho sự phơi nhiễm của công nhân đối với chất độc trong không khí ở dưới bất kỳ mức giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

- : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh

- : “Dụng cụ rửa mắt hoặc da nên sẵn sàng để sử dụng”. Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại.




Bảo vệ mắt

- : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

- : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định

	điều này cần thiết. Đối với các ứng dụng chung, chúng tôi khuyên bạn nên dùng găng tay có độ dày tiêu biểu lớn hơn 0,35 mm. Điều cần nhấn mạnh là độ dày của găng tay không nhất thiết là chỉ báo tốt cho tính bền của găng tay đối với hóa chất cụ thể, vì hiệu quả thẩm thấu của găng tay tùy vào cấu tạo chính xác của vật liệu làm găng tay.
Bảo vệ thân thể	: Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.
Biện pháp bảo vệ da khác	: Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.
Bảo vệ hô hấp	: Sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp có hiệu quả hơn 94% (P2, P3 hoặc N95) và đệm mặt kín khi có rủi ro tiếp xúc với bụi.
Thiết bị bảo hộ cá nhân (Tượng hình)	:   

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý	: rắn [Bột.]
Màu sắc	: Ánh sáng,
Mùi	: Không mùi.
Ngưỡng về mùi	: Không phù hợp/không áp dụng được do tính chất của sản phẩm.

pH	: 8,6 [Mật độ: 5 g/l] @ 20 °C (68 °F)
-----------	---------------------------------------

Điểm nóng chảy/đông	: 134 °C
----------------------------	----------

Điểm sôi/ngưng tụ	: Không phù hợp/không áp dụng được do tính chất của sản phẩm.
--------------------------	---

Nhiệt độ thăng hoa	: Không xác định.
Điểm bùng cháy	: Không xác định.
Điểm cháy	: Không xác định.
Tỷ lệ hóa hơi	: Không xác định.
Khả năng cháy (chất rắn, khí)	: Không cháy.

Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên	: Thấp hơn: Không xác định. Trên: Không xác định.
Áp suất hóa hơi	: Không xác định.
Mật độ khối	: 880 kg/m ³

Mật độ	: Không áp dụng.
---------------	------------------

Mật độ tương đối	: Không áp dụng.
-------------------------	------------------

Tính hòa tan	:	không tan trong nước.
Độ hòa tan trong nước	:	Không phù hợp/không áp dụng được do tính chất của sản phẩm.
Hệ số phân chia nước/Octanol	:	Không xác định.
Nhiệt độ tự cháy	:	Không xác định.
Nhiệt độ phân hủy	:	Không xác định.
Tính dẻo	:	Sôi động: Không phù hợp/không áp dụng được do tính chất của sản phẩm.
		Động lực học: Không phù hợp/không áp dụng được do tính chất của sản phẩm.
Thuộc tính nổ	:	Không gây nổ.
Thuộc tính oxy hóa	:	Không

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
Tính ổn định	:	Sản phẩm ổn định.
Khả năng gây các phản ứng nguy hại	:	Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
Tình trạng cần tránh	:	Tránh tạo ra bụi khi xử lý và tránh mọi nguồn có thể bắt lửa (tia lửa hay ngọn lửa). Tiến hành các biện pháp phòng ngừa tĩnh điện toát ra. Muốn tránh cháy hoặc nổ, triệt tiêu điện tĩnh trong khi di chuyển bằng cách cách điện, cột chặt các đồ chứa và thiết bị trước khi di chuyển. Ngăn ngừa tích tụ bụi.
Các vật liệu không tương thích	:	Phản ứng hay không tương thích với các chất sau: kiềm chất oxy hóa chất dễ cháy nổ chất khử Urê phản ứng với Canxi hypoclorit hay Natri hypoclorit tạo thành chất Nitơ trichlorua gây nổ chất hữu cơ axit
Sản phẩm phân rã có môi nguy	:	Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thổi rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc**Độc tính cấp tính**

Tên sản phẩm/thành phần	Phương pháp	Loài	Kết quả	Sự phơi nhiễm	Tham khảo
dicopper chloride trihydroxide					
	LD50 Đường miệng	Chuột	812 mg/kg	Không áp dụng.	VCVN1* - ,67,1998
kẽm oxit					
	LD50 Đường miệng	Chuột	> 5.000 mg/kg	Không áp dụng.	IUCLID 5
	LC50 Hít phải Bụi và sương	Chuột	> 5,7 mg/l	4 h	IUCLID 5
kali nitrat					
	LD50 Đường miệng	Chuột	2.000 - 5.000 mg/kg	Không áp dụng.	CSR
	LD50 Ngoài da	Chuột	> 5.000 mg/kg	Không áp dụng.	CSR
trizinc bis(orthophosphate)					
	LD50 Đường miệng	Chuột	> 5.000 mg/kg	Không áp dụng.	
colemanite (calcium borate)					
	LD50 Ngoài da	Thỏ	> 5.000 mg/kg	Không áp dụng.	

Kết luận/Tóm tắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần	Phương pháp	Loài	Kết quả	Sự phơi nhiễm	Tham khảo
kali nitrat					
	OECD 404 Da	Thỏ	Không dị ứng.		IUCLID 5

Kết luận/Tóm tắt

Da : Không gây dị ứng với da.

Mắt : Không dị ứng.

Hô hấp : Không dị ứng với hệ hô hấp.

Nhạy cảm**Kết luận/Tóm tắt**

Da : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại

Hô hấp : nào.
: Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Bị nghi ngờ làm tổn thương khả năng sinh sản. Bị nghi ngờ làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chi tác động (phơi nhiễm một lần)

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chi tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Sự phơi nhiễm với nồng độ trong không khí quá giới hạn do luật định hoặc mức khuyến cáo có thể gây khó chịu cho mắt.
- Hít phải** : Sự phơi nhiễm với nồng độ trong không khí quá giới hạn do luật định hoặc mức khuyến cáo có thể gây khó chịu cho mũi, họng và phổi. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe. Hậu quả nghiêm trọng có thể đến trễ sau khi bị phơi nhiễm.
- Tiếp xúc ngoài da** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

- Tiếp xúc mắt** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ
- Hít phải** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: dị ứng đường hô hấp

ho

- Tiếp xúc ngoài da** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

- Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.
- Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

Phơi nhiễm lâu dài

- Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.
- Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

- Tính gây ung thư** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tính đột biến** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Ảnh hưởng khả năng sinh sản** : Bị nghi ngờ làm tổn thương khả năng sinh sản.
- Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể** : Bị nghi ngờ làm tổn thương trẻ chưa sinh.
- CÁC ẢNH HƯỞNG LÊN HOẶC THEO ĐƯỜNG SỮA** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Những ảnh hưởng khác** : Hít phải bụi nhiều lần hay kéo dài có thể dẫn đến dị ứng hô hấp mãn tính.

Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: kích ứng khó chịu bị đỏ
- Hít phải** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây: dị ứng đường hô hấp
ho
- Tiếp xúc ngoài da** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

Các số liệu đo lường độ độc**Các giá trị ước tính độ độc cấp tính**

Lộ trình	Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)
Đường miệng	23.255,8 mg/kg

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc Tính**

Tên sản phẩm/thành phần	Phương pháp	Loài	Kết quả	Sự phơi nhiễm	Tham khảo
dicopper chloride trihydroxide					
	Cấp tính LC50	Cá	0,217 mg/l	4 ngày	
	Cấp tính EC50	Daphnia	0,29 mg/l	48 h	
	Cấp tính IC50	Tảo	56,3 mg/l	72 h	
kẽm oxit					
	Cấp tính NOEC Nước ngọt	Cá.	0,026 - 0,075 mg/l	720 h	IUCLID 5
	Cấp tính LC50 Nước ngọt	Loài tôm cua	0,14 mg/l	24 h	IUCLID 5
	Cấp tính EC50 Nước ngọt	Rận nước	1 - 10 mg/l	48 h	IUCLID 5
	OECD 201 Cấp tính IC50 Nước ngọt	Tảo	0,136 mg/l	72 h	IUCLID
kali nitrat					
	OECD 203 Cấp tính LC50 Nước ngọt	Cá	> 100 mg/l	96 h	CSR
	Cấp tính EC50 Nước ngọt	Daphnia	490 mg/l	48 h	CSR
	Cấp tính EC50 Nước ngọt	Tảo	> 1.700 mg/l	240 h	CSR
trizinc bis(orthophosphate)					
	Cấp tính LC50 Nước ngọt	Cá.	0,112 mg/l	96 h	IUCLID
colemanite (calcium borate)					
	Cấp tính EC50 Nước ngọt	Daphnia	> 100 mg/l	48 h	

Kết luận/Tóm tắt

: Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Độ bền và khả năng phân hủy

Kết luận/Tóm tắt : Dễ dàng tự phân hủy bằng vi khuẩn trong thực vật và đất.

Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	LogPow	BCF	Tiềm năng
trizinc bis(orthophosphate)	Không áp dụng.	60.960,00	

Kết luận/Tóm tắt : Sản phẩm không biểu hiện tích tụ sinh học.

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (KOC) : Không có sẵn.
Tính cơ động : Không có sẵn.
Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ**Sản phẩm**


Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

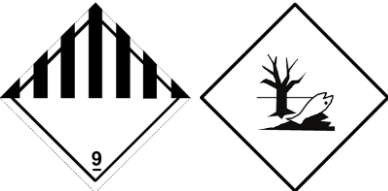
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

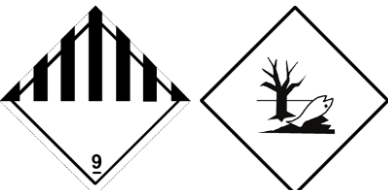
Quy định: UN Class	
14.1 Số UN	3077
14.2 Tên vận chuyển phù hợp của Liên hợp quốc	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (Zinc phosphate,)

Ngày phát hành : 29.08.2019

Trang:14/17

14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyên	9 
14.4 Quy cách đóng gói	III
14.5 Mỗi nguy cho môi trường	Vàng.
Thông tin bổ sung <u>Mỗi nguy cho môi trường</u> : Vàng.	

Quy định: IMDG	
14.1 Số UN	3077
14.2 Tên vận chuyên phù hợp của Liên hợp quốc	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (Zinc phosphate,)
14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyên	9 
14.4 Quy cách đóng gói	III
14.5 Mỗi nguy cho môi trường	Vàng.
Thông tin bổ sung <u>Chất gây ô nhiễm biển</u> : Vàng. <u>Danh mục cấp cứu (EmS)</u> : F-A, S-F	

Quy định: IATA	
14.1 Số UN	3077
14.2 Tên vận chuyên phù hợp của Liên hợp quốc	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S. (Zinc phosphate,)
14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyên	9 
14.4 Quy cách đóng gói	III
14.5 Mỗi nguy cho môi trường	Vàng.
Thông tin bổ sung <u>Chất gây ô nhiễm biển</u> : Vàng.	

14.6 Các biện pháp đề phòng : Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng: Nên

đặc biệt cho người dùng

đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

IMSBC

Bulk cargo shipping name : YaraVita BUD BOOSTER
Class : Không áp dụng.
Group : C
Marpol V : Non-HME

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL và Mã Thùng Trung Chuyển Số Lượng Lớn (IBC) : Không áp dụng.

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) : 4

Danh mục hàng tồn kho

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Bảng từ viết tắt :

- ADNR/ADN = Quy định của Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế đối với hàng hóa nguy hiểm bằng đường thủy nội địa
- ADR = Hiệp định của Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế đối với hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ
- ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính
- BCF = Hệ số nồng độ sinh học
- bw = trọng lượng cơ thể
- GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu
- IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế
- IBC = Côngtenơ khổ trung
- IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế
- LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước
- MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))
- NOHSC - National Occupational Health and Safety Commission
- RID = Các quy định về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
- SUSMP - Standard Uniform Schedule of Medicine and Poisons
- UN = Liên hợp quốc

Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

Phân loại	Cơ sở lý luận
ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Khả năng sinh sản) - Loại 2	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH SINH SẢN (Thai nhi) - Loại 2	Phương pháp tính toán
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC	Phương pháp tính toán

Ngày phát hành : 29.08.2019

Trang:16/17

(CẤP) - Loại 2	
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 2	Phương pháp tính toán

Nguồn dữ liệu chính : EU REACH IUCLID5 CSR.
National Institute for Occupational Safety and Health, U.S.
Dept. of Health, Education, and Welfare, Reports and
Memoranda Registry of Toxic Effects of Chemical
Substances.
Sphera Solutions Inc., 4777 Levy Street, St Laurent, Quebec
HAR 2P9, Canada.

Lịch sử

Ngày in : 14.10.2019
**Ngày phát hành/Ngày hiệu
chính** : 29.08.2019
Ngày phát hành lần trước : 04.07.2018
Nhận xét về hiệu đính : Các mục sau bao gồm thông tin mới và được cập nhật: 9.

Phiên bản : 3.0
Chuẩn bị bởi : Yara Chemical Compliance (YCC).

|| Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này. Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.